

PHỤ LỤC BỔ SUNG KINH THỰC HIỆN MỨC LƯƠNG CƠ SỞ VÀ CHẾ ĐỘ TIỀN THƯỞNG THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 161/2026/NĐ-CP CỦA CHÍNH PHỦ

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-SGDĐT ngày /9/2026 của Sở Giáo dục và Đào tạo)

Đơn vị tính: đồng

TT	Đơn vị	Mã ĐV QHNS	Mã kho bạc	Kho bạc giao dịch	Tổng kinh phí bổ sung, trong đó	Kinh phí thực hiện mức lương cơ sở đối với CCVC (LCS từ 2,34 trđ lên 2,53 trđ)	Qũy tiền thưởng đối với CCVC và hợp đồng chuyên môn, nghiệp vụ theo NQ14/NQ-HĐND	Kinh phí thực hiện mức lương cơ sở đối với hợp đồng chuyên môn, nghiệp vụ theo NQ14/NQ-HĐND (LCS từ 2,34 trđ lên 2,53 trđ) và phụ cấp thu hút theo NĐ 140/2017/NĐ-CP, 76/2019/NĐ-CP
						Tính chất nguồn 13	Tính chất nguồn 18	Tính chất nguồn 12
A	B	C	D	E	1=2+3+4	2	3	4
I	Loại khoản 070 - 074							
1	Trường THPT Thái Phiên	1006569	0166	2	1.179.739.000	1.140.054.000	39.685.000	-
2	Trường THPT Hoàng Hoa Thám	1006570	0168	1	756.462.000	754.606.000	1.856.000	-
3	Trường THPT Trần Phú	1006666	0161	KBNN KV XIII	1.231.339.000	1.109.572.000	121.767.000	-
4	Trường THPT chuyên Lê Quý Đôn	1006801	0168	1	1.212.397.000	1.208.277.000	4.120.000	-
5	Trường THPT Hòa Vang	1006802	0168	1	722.980.000	692.681.000	30.299.000	-
6	Trường THPT Phan Châu Trinh	1006806	0161	KBNN KV XIII	1.905.730.000	1.804.522.000	101.208.000	-
7	Trường THPT Tiểu La	1009977	0178	11	1.541.146.000	1.377.057.000	164.089.000	-
8	Trường THPT Quế Sơn	1009978	0178	11	1.001.056.000	905.744.000	95.312.000	-
9	Trường THPT Hiệp Đức	1010033	0178	11	454.197.000	435.368.000	18.829.000	-
10	Trường THPT Trần Cao Vân	1010034	0171	4	853.436.000	854.441.000	(1.005.000)	-
11	Trường THPT Núi Thành	1010035	0173	6	916.628.000	864.429.000	52.199.000	-
12	Trường THPT Nguyễn Duy Hiệu	1010036	0179	12	813.862.000	773.775.000	37.419.000	2.668.000
13	Trường THPT Lê Hồng Phong	1010037	0179	12	556.421.000	508.744.000	47.677.000	-
14	Trường THPT Nguyễn Văn Cừ	1010039	0178	11	617.444.000	585.180.000	32.264.000	-
15	Trường THPT Nông Sơn	1010040	0178	11	448.534.000	401.479.000	42.536.000	4.519.000
16	Trường THPT Hoàng Diệu	1010041	0179	12	599.931.000	577.832.000	22.099.000	-
17	Trường THPT Phạm Phú Thứ - Gò Nổi	1010042	0179	12	395.737.000	363.241.000	32.496.000	-
18	Trường THPT Trần Quý Cáp	1010043	0179	12	1.249.522.000	1.169.937.000	76.541.000	3.044.000
19	Trường THPT Sào Nam	1010044	0179	12	1.242.217.000	1.138.706.000	103.511.000	-

TT	Đơn vị	Mã ĐV QHNS	Mã kho bạc	Kho bạc giao dịch	Tổng kinh phí bổ sung, trong đó	Kinh phí thực hiện mức lương cơ sở đối với CCVC (LCS từ 2,34 trđ lên 2,53 trđ)	Quỹ tiền thưởng đối với CCVC và hợp đồng chuyên môn, nghiệp vụ theo NQ14/NQ-HĐND	Kinh phí thực hiện mức lương cơ sở đối với hợp đồng chuyên môn, nghiệp vụ theo NQ14/NQ-HĐND (LCS từ 2,34 trđ lên 2,53 trđ) và phụ cấp thu hút theo NĐ 140/2017/NĐ-CP, 76/2019/NĐ-CP
						Tính chất nguồn 13	Tính chất nguồn 18	Tính chất nguồn 12
A	B	C	D	E	1=2+3+4	2	3	4
20	Trường THPT Đỗ Đăng Tuyển	1010120	0176	9	678.823.000	617.826.000	60.997.000	-
21	Trường THPT Chu Văn An	1010121	0176	9	617.999.000	593.579.000	24.420.000	-
22	Trường THPT Huỳnh Ngọc Huệ	1010163	0176	9	1.193.660.000	1.135.724.000	57.936.000	-
23	Trường THPT Thanh Khê	1026270	0166	2	718.939.000	670.328.000	48.611.000	-
24	Trường THPT Nguyễn Dục	1027236	0172	5	1.086.557.000	997.226.000	89.331.000	-
25	Trường THPT Tôn Thất Tùng	1041467	0168	1	718.825.000	675.678.000	43.147.000	-
26	Trường THPT Phan Bội Châu	1045035	0171	4	1.753.456.000	1.615.686.000	137.770.000	-
27	Trường THPT Trần Văn Dư	1045037	0171	4	507.345.000	468.927.000	38.418.000	-
28	Trường THPT Quang Trung - Đông Giang	1045038	0175	8	402.904.000	342.207.000	21.383.000	39.314.000
29	Trường THPT Tổ Hữu	1045039	0176	9	430.767.000	371.982.000	26.106.000	32.679.000
30	Trường THPT Cao Bá Quát	1045040	0173	6	742.361.000	681.493.000	60.868.000	-
31	Trường THPT Lương Thế Vinh	1045041	0179	12	892.054.000	814.328.000	75.058.000	2.668.000
32	Trường THPT Lý Tự Trọng	1045043	0178	11	407.076.000	379.953.000	27.123.000	-
33	Trường THPT Khâm Đức	1045131	0176	9	613.450.000	438.778.000	41.496.000	133.176.000
34	Trường THPT Nguyễn Thái Bình	1045170	0178	11	793.482.000	743.892.000	49.590.000	-
35	Trường THPT Huỳnh Thúc Kháng	1045172	0177	10	1.152.226.000	1.078.657.000	70.901.000	2.668.000
36	Trường PTDTNT THPT Quảng Nam	1060732	0179	12	502.180.000	464.856.000	31.654.000	5.670.000
37	Trường THPT Nguyễn Thượng Hiền	1062837	0166	2	679.021.000	641.051.000	37.970.000	-
38	Trường THPT Phạm Phú Thứ	1062985	0166	2	641.414.000	616.496.000	24.918.000	-
39	Trường THCS&THPT Nguyễn Khuyến	1063083	0161	KBNN KV XIII	941.610.000	871.581.000	70.029.000	-
40	Trường THPT Nguyễn Huệ	1063739	0173	6	756.382.000	710.200.000	46.182.000	-
41	Trường THPT Nguyễn Khuyến	1063742	0179	12	634.910.000	594.542.000	40.368.000	-
42	Trường THPT Phan Thành Tài	1069371	0168	1	745.605.000	702.803.000	42.802.000	-
43	Trường THPT Ông Ích Khiêm	1070487	0162	3	923.557.000	835.962.000	87.595.000	-
44	Trường THPT Ngô Quyền	1070725	0168	1	793.826.000	737.106.000	56.720.000	-

TT	Đơn vị	Mã ĐV QHNS	Mã kho bạc	Kho bạc giao dịch	Tổng kinh phí bổ sung, trong đó	Kinh phí thực hiện mức lương cơ sở đối với CCVC (LCS từ 2,34 trđ lên 2,53 trđ)	Quỹ tiền thưởng đối với CCVC và hợp đồng chuyên môn, nghiệp vụ theo NQ14/NQ- HĐND	Kinh phí thực hiện mức lương cơ sở đối với hợp đồng chuyên môn, nghiệp vụ theo NQ14/NQ-HĐND (LCS từ 2,34 trđ lên 2,53 trđ) và phụ cấp thu hút theo NĐ 140/2017/NĐ-CP, 76/2019/NĐ-CP
						Tính chất nguồn 13	Tính chất nguồn 18	Tính chất nguồn 12
A	B	C	D	E	1=2+3+4	2	3	4
45	Trường THPT Nguyễn Trãi	1070731	0166	2	715.051.000	685.819.000	29.232.000	-
46	Trường TH, THCS và THPT Ngũ Hành Sơn	1070732	0168	1	671.492.000	627.536.000	43.956.000	-
47	Trường THPT Nguyễn Hiền	1070871	0161	KBNN KV XIII	960.012.000	882.834.000	77.178.000	-
48	Trường THPT Nam Trà My	1072522	0177	10	436.528.000	333.909.000	31.179.000	71.440.000
49	Trường THPT Bắc Trà My	1090324	0177	10	680.588.000	626.558.000	54.030.000	-
50	Trường THPT Tây Giang	1090329	0174	7	338.109.000	284.805.000	15.185.000	38.119.000
51	Trường THPT chuyên Nguyễn Bình Khiêm	1092748	0171	4	905.699.000	854.670.000	43.026.000	8.003.000
52	Trường THPT Trần Hưng Đạo	1096986	0179	12	491.642.000	461.081.000	30.561.000	-
53	Trường THPT Trần Phú - Việt An	1098456	0178	11	406.823.000	354.190.000	43.409.000	9.224.000
54	Trường THPT Âu Cơ	1098671	0175	8	392.954.000	274.602.000	23.561.000	94.791.000
55	Trường PTDTNT THPT và THCS Nước Oa	1099720	0177	10	407.877.000	343.944.000	46.927.000	17.006.000
56	Trường PTDTNT THPT và THCS Nam Trà My	1099722	0177	10	348.223.000	238.847.000	35.742.000	73.634.000
57	Trường PTDTNT THPT và THCS Phước Sơn	1099757	0176	9	392.827.000	300.535.000	5.352.000	86.940.000
58	Trường THPT Duy Tân	1104319	0171	4	751.616.000	686.626.000	62.322.000	2.668.000
59	Trường THPT Nguyễn Văn Trỗi	1110098	0176	9	531.606.000	453.780.000	38.937.000	38.889.000
60	Trường THPT Hùng Vương	1110198	0171	4	684.934.000	646.364.000	38.570.000	-
61	Trường THPT Cẩm Lệ	1114188	0168	1	655.730.000	615.026.000	40.704.000	-
62	Trường THPT chuyên Lê Thánh Tông	1114918	0179	12	834.170.000	798.352.000	24.771.000	11.047.000
63	Trường THPT Liên Chiểu	1121951	0166	2	500.183.000	475.665.000	24.518.000	-
64	Trường THPT Võ Chí Công	1123991	0168	1	435.151.000	402.251.000	32.900.000	-
65	Trường THPT Hồ Nghinh	1125778	0179	12	508.611.000	455.719.000	52.892.000	-

TT	Đơn vị	Mã ĐV QHNS	Mã kho bạc	Kho bạc giao dịch	Tổng kinh phí bổ sung, trong đó	Kinh phí thực hiện mức lương cơ sở đối với CCVC (LCS từ 2,34 trđ lên 2,53 trđ)	Quỹ tiền thưởng đối với CCVC và hợp đồng chuyên môn, nghiệp vụ theo NQ14/NQ- HĐND	Kinh phí thực hiện mức lương cơ sở đối với hợp đồng chuyên môn, nghiệp vụ theo NQ14/NQ-HĐND (LCS từ 2,34 trđ lên 2,53 trđ) và phụ cấp thu hút theo NĐ 140/2017/NĐ-CP, 76/2019/NĐ-CP
						Tính chất nguồn 13	Tính chất nguồn 18	Tính chất nguồn 12
A	B	C	D	E	1=2+3+4	2	3	4
66	Trường THPT Võ Chí Công - Hùng Sơn	1127079	0174	7	284.307.000	202.957.000	29.517.000	51.833.000
67	Trường THPT Sơn Trà	1127102	0168	1	577.935.000	518.813.000	59.122.000	-
68	Trường THPT Nguyễn Văn Thoại	1130309	0168	1	553.429.000	498.845.000	54.584.000	-
II	Loại khoản 070 - 075				-	-	-	-
1	Trung tâm GDTX Đà Nẵng	1070733	0168	1	1.022.264.000	879.040.000	143.224.000	-
III	Loại khoản 070 - 072				-	-	-	-
1	Trung tâm HTPTGDHN Đà Nẵng	1076378	0166	2	1.001.032.000	903.726.000	97.306.000	-
IV	Loại khoản 340-341				-	-	-	-
1	Văn phòng Sở GDĐT Đà Nẵng	1012275	0161	KBNN KV XIII	674.000.000	611.000.000	63.000.000	-
	TỔNG CỘNG				53.190.000.000	48.884.000.000	3.576.000.000	730.000.000